TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 26/2020/DS-PT
Ngày 24 – 02 – 2020
V/v tranh chấp đòi lại tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Lập
Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Út
Ông Phạm Việt Trung

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trần Văn Len - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Ngọc Dẽ – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 24 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 314/2019/TLPT-DS ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp đòi lại tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân huyện Năm Căn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 02/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn*:

1/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1956 (Có mặt)

2/ Bà Tô Thị T2, sinh năm 1966 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1, bà T2: Ông Nguyễn Hải V và ông Lê Thanh T6 - Là Luật sư của Văn phòng Luật sư Lê Thanh T6, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt).

-*Bị đơn*:

1/ Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

2/ Anh Phạm Đức H2, sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C .

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1/Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm C

Địa chỉ: Khóm 4, thị t, huyện N, tỉnh C .

Do ông Lý Minh Th, chức vụ Chi cục trưởng đại diện theo pháp luật (Vắng mặt).

2/Ông Phạm Minh T3, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

3/ Bà Phan Hồng L, sinh năm 1969 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C .

4/ Bà Lê Thị Ánh N1,sinh năm 1973 (Vắng mặt)

5/ Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1973 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện N, tỉnh C.

6/ Anh Lê Hồng T5, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

7/ Anh Lê Dũng N2, sinh năm 1970 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Ô, xã Đ, huyện N, tỉnh C ..

8/ Bà Ngô Thị Tú H3, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp Ông D, xã Đ, huyện N, tỉnh C.

9/ Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Cà M (Vắng mặt).

Địa chỉ: khóm 8, phường 5, thành phố C, tỉnh C.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2, là nguyên đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2 thống nhất trình bày:*

Ông T1 và bà T2 yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản là số cây đước trên phần đất nuôi tôm tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C, cụ thể:

Trước đây do làm ăn thua lỗ, gia đình ông T1 có thiếu nợ một số người nên vào năm 2007 Tòa án huyện Năm Căn giải quyết buộc vợ chồng ông T1 phải thanh toán tổng số nợ khoảng 800.000.000 đồng cho bà Ngô Thị Tú H3, bà Trần Thu N và bà Lê Thị Ánh N1. Khi án có hiệu lực, cơ quan Thi hành án dân sự huyện Năm Căn thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Ngày 03/3/2008, Thi hành án dân sự huyện Năm Căn ban hành Quyết định số 11/QĐ-THA kê biên phần đất của vợ chồng ông T1 để thanh toán nợ cho các chủ nợ; phần đất kê biên có diện tích hơn 57.000m^2, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C. Cơ quan thi hành án đã tiến hành các biện pháp như: Đo đạc, xác định vị trí cắm mốc; tổ chức định giá và hợp đồng bán đấu giá thửa đất kê biên để thi hành án.

Ngày 11/12/2008, Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Cà M tiến hành bán đấu giá công khai thửa đất nêu trên. Kết quả đấu giá, bà Ngô Thị Tú H3 trả giá cao nhất là 827.600.000 đồng và mua được phần đất. Sau đó bà H3 chuyển nhượng lại phần đất cho bà Lê Thị Ánh N1, bà N1 cho thuê đất sau đó chuyển nhượng lại cho ông Phạm Minh T3, ông T3 để lại cho 02 người con là anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Đức H2.

Tại thời điểm kê biên, bán đấu giá quyền sử dụng đất của vợ chồng ông T1 thì trên phần đất đã được trồng cây đước, chiếm khoảng 2/3 diện tích đất, cây hơn 08 năm tuổi và khoảng 1/3 diện tích cây đã đến chu kỳ khai thác. Tuy nhiên giá trị cây không được tính vào giá trị quyền sử dụng đất để bán đấu giá mà cho vợ chồng ông T1 tự thỏa thuận với người mua trúng đấu giá quyền sử dụng đất. Ngày 29/6/2009, ông T1 gặp bà N1 trao đổi thì bà N1 đồng ý cho ông gửi lại số cây đước

và cây ăn trái, khi nào đến tuổi khai thác thì ông T1 sẽ khai thác đồng bộ để trả lại đất cho bà N1.

Khoảng tháng 03/2016, ông T1 gặp bà N1 trao đổi việc khai thác cây như đã thỏa thuận thì bà N1 không đồng ý, ông T1 yêu cầu chính quyền địa phương giải quyết nhưng không có kết quả.

Tháng 12/2016, bà N1 chuyển nhượng phần đất lại cho ông Phạm Minh T3. Khi đó ông T1 có ngăn cản không cho ông T3 mua số cây trên đất. Khoảng đầu tháng 6/2017 ông T3 có gặp ông T1 để yêu cầu xác định ranh đất, cắm mốc nhưng ông T1 không đồng ý vì trên đất còn cây đước và một số cây ăn trái của gia đình ông T1 chưa được khai thác. Hiện nay, toàn bộ phần đất này ông T3 đã để lại cho hai con của ông là anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Đức H2 quản lý, sử dụng, trong đó có cả giá trị cây đước và hoa màu của gia đình ông T1. Nay vợ chồng ông T1, bà T2 yêu cầu Tòa án:

+ Tiến hành đo đạc và định giá lại để làm cơ sở bồi thường (không chấp nhận biên bản định giá ngày 23/8/2017).

+ Buộc các anh Phạm Văn H1 và Phạm Đức H2 phải trả cho gia đình ông T1 giá trị cây đước với tổng số tiền 486.000.000 đồng.

Ngày 08/11/2018, ông T1 và bà T2 có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu anh H1 và anh H2 trả lại giá trị cây rừng với số tiền 161.500.000 đồng và không yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định, đo đạc và định giá lại.

- *Đối với anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Đức H2:* Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, anh H1 và anh H2 không tham gia phiên họp, hoà giải, xét xử và cũng không cung cấp cho Toà án văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà T2.

- *Bà Lê Thị Ánh N1 trình bày:*

Vào năm 2008, bà Ngô Thị Tú H3 trúng gói thầu đấu giá và mua phần đất của ông T1, diện tích đất 57.372 m^2 tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau. Đến năm 2009, bà H3 mới nhận đất, sau đó bà H3 chuyển nhượng cho anh Lê Dũng N2, anh Lê Hồng T5 (địa chỉ ấp Ông C, xã Đ, huyện N, tỉnh C) là cháu bà N1. Đến năm 2017, anh N2 và anh T5 bán lại cho con ông T3 là Phạm Đức H2 và Phạm Văn H1; đến tháng 6/2018 anh H1 và anh H2 mới nhận đất. Từ khi nhận chuyển nhượng phần đất của bà H3, anh N2 và anh T5 không có trực tiếp canh tác đất mà cho người khác thuê.

Việc tranh chấp giữa ông T1, bà T2 khởi kiện anh H1 và anh H2 không liên quan gì đến bà. Giữa bà N1 và ông T1 từ trước đến nay không có thỏa thuận về việc gửi cây đước trên phần đất của bà Tú H3. Bà N1 xin từ chối tham gia tố tụng.

- *Ông Nguyễn Văn T4 trình bày:*

Vào năm 2016 anh T5, anh N2 có chuyển nhượng phần đất vuông tôm tổng diện tích 57.372m^2 (trong đó phần diện tích đất của anh T5 là 30804,0m^2 và diện tích đất của anh N2 26568,0m^2 tọa lạc ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C) cho con ông Phạm Minh T3 với giá 2.400.000.000 đồng, ông T6 xác định ông và bà N1 có ký tên vào biên nhận nhận tiền. Giấy biên nhận do ông Phạm Minh T3 cung cấp cho

Tòa án là đúng chữ ký của ông và bà N1. Lý do ông T6 và bà N1 ký vào giấy biên nhận là để nhận tiền giùm cho anh T5 và anh N2 vì bà N1 là cô ruột của anh N2 và anh T5, hiện nay vợ chồng ông đã giao đủ số tiền 2.400.000.000 đồng cho anh T5, anh N2 nên giữa vợ chồng ông với anh T5, anh N2 và vợ chồng ông T3, bà L không phát sinh tranh chấp gì. Ông T6 xác định từ trước đến nay ông không có canh tác trên phần đất vuông tôm nêu trên. Nguồn gốc đất của anh T5, anh N2 là do anh T5, anh N2 mua lại của bà Ngô Thị Tú H3, bà H3 mua phần đất này thông qua việc bán đấu giá tài sản. Do ông T1 không có khả năng trả nợ nên cơ quanThi hành án dân sự huyện Năm Căn phát mãi phần đất của ông T1 và bà H3 là người mua trúng đấu giá phần đất này.

- *Đại diện Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm C trình bày:*

Kể từ ngày 01/10/2007 đến ngày 16/10/2007, Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm C đã nhận đơn của bà Trần Thu N, Lê Thị Ánh N1 và bà Ngô Thị Tú H3 yêu cầu thi hành các bản án số 31/DSPT, 32/DSPT, 33/DSPT ngày 07/9/2007. Nội dung yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2 (vợ ông T1) phải thanh toán số tiền vay vốn và lãi suất là 800.094.000 đồng và phần lãi chậm trả theo quy định, nộp 6.000.000 đồng tiền án phí.

Sau khi thụ lý hồ sơ, Thi hành án dân sự huyện Năm Căn đã ban hành Quyết định số 03/QĐ-CCTHA ngày 01/10/2007; Quyết định số 112/QĐ-CCTHA ngày 08/10/2007; Quyết định số 15/QĐ-CCTHA ngày 16/10/2007 để buộc ông T1 và bà T2 phải thanh toán cho bà H3, bà N1 và bà Năm tổng số tiền 800.094.000 đồng và phần lãi chậm trả theo quy định. Chấp hành viên đã thực hiện các thủ tục theo quy định như tống đạt, xác minh, giải quyết cho các đương sự thỏa thuận thi hành án nhưng không thành.

Qua xác minh ông T1 và bà T2 có hai thửa đất nuôi trồng thủy sản như sau: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B547593 diện tích 31.000m^2 do ông Nguyễn Văn T1 đứng tên đã thế chấp cho Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long. Thửa đất thứ hai do bà Tô Thị T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R234248, diện tích 36.976m^2 đã thế chấp vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Năm Căn. Thực tế đo đạc hai phần đất này vào năm 2003 là 95.843m^2.

Ngày 07/01/2008 khi làm việc tại Cơ quan thi hành án dân sự huyện Năm Căn thì ông T1 đã thống nhất chỉ giữ lại phần đất do bà Tô Thị T2 đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R234248, diện tích 36.976m^2, tất cả phần đất còn lại ông giao Cơ quan thi hành án xử lý để trả nợ cho Ngân hàng phát triển nhà Đồng bằng sông Cửu Long và 03 chủ nợ đã kiện vợ chồng ông T1, bà T2.

Ngày 03/3/2008 Chấp hành viên đã ra Quyết định cưỡng chế số 11/QĐ-CCTHA nội dung "kê biên quyền sử dụng đất diện tích 58.500m^2 cùng các tài sản có trên đất của ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2". Việc kê biên tài sản được thực hiện ngày 18/3/2008, khi thực hiện kê biên Chấp hành viên đã giải thích rõ nội dung kê biên cũng như những tài sản trên đất, tiến hành lập biên bản kê biên có sự tham gia của bà T2 và có đọc lại cho các bên cùng nghe nhưng bà T2 cũng không có yêu cầu gì về cây trên đất.

Sau đó Cơ quan thi hành án đã thực hiện việc định giá và bán đấu giá tài sản quyền sử dụng đất của ông T1 và bà T2 theo quy định. Tài sản định giá lần thứ nhất là 860.580.000 đồng, có ông T1 và bà T2 tham gia, ông T1 và bà T2 được thông báo về giá tài sản và quyền yêu cầu định giá lại nếu không đồng ý. Sau khi hết thời gian yêu cầu về giá, phía ông T1 và bà T2 không có yêu cầu nên cơ quan thi hành án đã tiến hành bán đấu giá lần thứ nhất nhưng không có người mua tài sản. Mức giảm giá lần thứ hai là 5%, giá tài sản đưa ra bán đấu giá lần thứ hai là 817.551.000 đồng. Tài sản được bán đấu giá thành công là 827.600.000 đồng, người mua trúng tài sản là bà Ngô Thị Tú H3. Các thủ tục giao tài sản cho bà Tú Hoa được thực hiện theo quy định, tài sản được giao nhận thực tế cho bà H3 vào ngày 16/6/2009 và bà H3 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Anh Lê Dũng N2 trình bày:

Năm 2013, anh N2 có nhận chuyển nhượng một phần đất diện tích 26.568m^2, thửa số 250, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp C, xã H, huyện N từ bà Ngô Thị Tú H3 (bà H3 là người mua tài sản trúng đấu giá), anh N2 được Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00288 ngày 21/01/2013 (BI 737664). Sau khi nhận chuyển nhượng thì anh không trực tiếp sử dụng đất mà cho ông K (không biết rõ họ tên và địa chỉ cụ thể) thuê mướn từ năm 2013 đến năm 2017 thì hết hợp đồng, anh N2 tiếp tục chuyển nhượng phần đất cho anh Phạm Đức H2 (con ruột ông T3) và anh H2 được cấp quyền sử dụng vào ngày 22/5/2017. Anh N không có cải tạo, đầu tư hay trồng thêm cây rừng (đước, mắm..) trên đất vì thời điểm nhận chuyển nhượng, các cây rừng (đước, mắm…) có sẵn trên phần đất, khi anh N2 nhận chuyển nhượng phần đất thì mua luôn các cây rừng gắn liền với đất đã được bà H3 tính trong giá trị chuyển nhượng. Có nhiều cây đã có trái, khi trái rụng xuống thì tự lên và phát triển như hiện nay, việc anh N2 mua đất là hoàn toàn hợp pháp, chỉ thỏa thuận thủ tục sang nhượng với bà H3, không có liên quan gì với bà N1, ông T1 và bà T2. Khi anh N2 chuyển nhượng phất đất lại cho anh H2 thì chưa khai thác các cây rừng trên đất mà bán các cây này luôn cho anh H2, giá trị tính chung với quyền sử dụng đất.Việc khởi kiện của ông T1 và bà T2 là hoàn toàn không có cơ sở vì các cây rừng trồng trên đất đã qua thời gian phát triển 10 năm, được chuyển nhượng lại cho nhiều chủ một cách hợp pháp.

- Anh Lê Hồng T5 trình bày:

Năm 2013, anh T5 có nhận chuyển nhượng một phần đất diện tích 30.804m^2, thửa số 209, tờ bản đồ số 04 tọa lạc ấp C, xã H, huyện N từ bà Ngô Thị Tú H3 (bà H3 là người mua tài sản trúng đấu giá), anh T5 được Ủy ban nhân dân huyện Năm Căn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ CH00287 ngày 21/01/2013 (BI 737665). Sau khi nhận chuyển nhượng thì anh T5 không trực tiếp sử dụng đất mà cũng cho ông K (không biết rõ họ tên và địa chỉ cụ thể) mướn sử dụng từ năm 2013 đến năm 2017 thì hết hợp đồng. Anh T5 chuyển nhượng phần đất cho anh Phạm Văn H1 (con ruột ông T3) và anh H1 được cấp quyền sử dụng vào ngày 22/5/2017. Anh T5 không có cải tạo, đầu tư hay trồng thêm cây rừng trên đất vì thời điểm nhận chuyển nhượng, các cây rừng (đước, mắm…) có sẵn trên phần đất, khi anh nhận chuyển nhượng phần đất thì mua luôn các cây gắn liền với đất đã được bà H3 tính trong giá trị chuyển nhượng. Có nhiều cây đã có trái, khi trái rụng

xuống thì tự lên và phát triển như hiện nay, việc anh T5 mua đất là hoàn toàn hợp pháp, chỉ thỏa thuận thủ tục sang nhượng với bà H3, không có liên quan gì với bà N1, ông T1 và bà T2. Qua việc khởi kiện của ông T1 và bà T2 hiện nay là hoàn toàn không có cơ sở vì các cây rừng trồng trên đất đã qua thời gian phát triển 10 năm, được chuyển nhượng lại cho nhiều chủ một cách hợp pháp.

- Ông Phạm Minh T3 trình bày:

Ông có mua phần đất từ bà Nguyễn Thị Ánh N1 chứ không mua đất của ông Nguyễn Văn T1, ông T3 đã thực hiện việc mua đất theo pháp luật.

- Bà Phan Hồng L: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà bà L không có văn bản trình bày ý kiến của mình về việc vợ chồng ông T1 và bà T2 khởi kiện vụ án. Đồng thời, Tòa án đã tống đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà L vẫn vắng mặt 02 lần không có lý do.

- Trung tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản tỉnh Cà M trình bày:

Giữa Trung tâm với Thi hành án dân sự huyện Năm Căn có ký kết Hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản số 176/HĐUQ ngày 05/11/2008 để bán đấu giá tài sản của ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2 cùng trú tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau, tài sản được ghi chi tiết trong Hợp đồng nêu trên. Trung tâm tiến hành các thủ tục theo quy định. Bà Ngô Thị Tú H3 là người trúng đấu giá, mua được tài sản là quyền sử dụng đất như đã ghi trong hợp đồng với giá là 827.600.000 đồng. Sau khi đấu giá thành, giữa Trung tâm với bà H3 đã ký hợp đồng, được phòng công chứng số 01 tỉnh Cà Mau ký ngày 15/12/2008 và bà H3 đã nộp đủ tiền. Sau khi tiến hành bàn giao tài sản cho người trúng đấu giá hoàn tất, đến ngày 20/6/2009 giữa Trung tâm và Thi hành án tiến hành thanh lý hợp đồng ủy quyền bán đấu giá tài sản số 176/HĐUQ ngày 05/11/2008, quyền và nghĩa vụ của hai bên thực hiện xong.

Trong hồ sơ kê biên tài sản vào lúc 09 giờ 10 phút ngày 18/3/2008 của Thi hành án dân sự huyện Năm Căn và Hợp đồng bán đấu giá tài sản số 176/HĐUQ ngày 05/11/2008 được ký kết giữa Trung tâm với Thi hành án dân sự huyện Năm Căn chỉ thể hiện bán quyền sử dụng đất diện tích là 57.372m^2, không có bán cây trồng trên đất. Do đó Trung tâm chỉ thực hiện theo công việc được ủy quyền là bán đấu giá tài sản quyền sử dụng đất đúng theo hợp đồng đã ký. Việc ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2 khởi kiện yêu cầu anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Đức H2 phải trả cho gia đình ông giá trị cây đước với tổng số tiền 486.000.000 đồng, vấn đề này không liên quan đến Trung tâm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2 đối với anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Đức H2 về việc đòi lại tài sản là cây rừng (đước) tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh Cà Mau với số tiền là 161.500.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/11/2019 ông Nguyễn Văn T1, bà Tô Thị T2 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà theo hướng buộc ông Phạm Văn H1, ông Phạm Đức H2 phải trả cho ông, bà toàn bộ giá trị cây rừng số tiền 161.500.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà Tô Thị T2 vắng mặt.

Phần tranh luận tại phiên toà:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 và bà T2 cho rằng: Khi cơ quan thi hành án huyện Năm Căn kê biên phần đất của ông T1 và bà T2 để thi hành án, trên phần đất ông T1 và bà T2 đã có trồng cây đước được 08 năm tuổi. Cơ quan thi hành án chỉ kê biên, bán đấu giá phần đất chứ không có kê biên, bán đấu giá phần cây đước trồng trên đất. Phần cây đước trên đất vẫn còn là của ông T1 và bà T2. Anh H2, anh H1 là người chiếm hữu và hưởng lợi đối với phần cây đước của ông T1 và bà T2 trên đất, nên ông T1 và bà T2 khởi kiện anh H2 và anh H1 đòi lại tài sản của mình là có căn cứ. Do đó, kiến nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà T2, sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà T2.

Ông T1 không có ý kiến tranh luận bổ sung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên toà phát biểu: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án; của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T1 và bà T2, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T1 và bà T2 khởi kiện đòi anh H2 và anh H1 trả lại phần giá trị cây rừng trên diện tích đất 57.372m^2 bị kê biên thi hành án số tiền bằng 161.500.000 đồng. Ông T1 và bà T2 cho rằng khi cơ quan thi hành án kê biên, bán đấu giá diện tích đất của ông bà để thi hành án chỉ kê biên, bán đấu giá đất chứ không có cây trồng trên đất. Phần cây trồng trên đất là của ông bà, do anh H2 và anh H1 là người đang quản lý, khai thác hưởng lợi nên yêu cầu anh H2 và anh H1 trả lại số tiền nêu trên. Do án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà T2 nên ông T1 và bà T2 có đơn kháng cáo.

[2] Đối với bà T2, Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng bà T2 vắng mặt không có lý do chính đáng và cũng không có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Xét việc vắng mặt của bà T2 không thuộc trường hợp bất khả kháng hay trở ngại khách quan, xem như bà T2 từ bỏ việc kháng cáo của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà T2.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Ông T1 và bà T2 là người có nghĩa vụ thi hành án theo các bản án phúc thẩm số 31/DSPT, 32/DSPT, 33/DSPT ngày 07/9/2007 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau, trả cho bà Trần Thu N, Lê Thị Ánh N1, Ngô Thị Tú H3 số tiền vay vốn, lãi bằng 800.094.000 đồng và phần lãi suất chậm trả theo quy định, tiền án phí 6.000.000 đồng. Do ông T1 và bà T2 không tự nguyện thi hành án, nên Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm C ra Quyết định kê biên tài sản số 11/QĐ-THA ngày 03/3/2008, kê biên quyền sử dụng đất diện tích 58.500m^2 cùng tài sản có trên đất của ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2 tại ấp C, xã H, huyện N để đảm bảo thi hành án. Ngày 18/3/2008, Chấp hành viên tiến hành kê biên tài sản của ông T1 và bà T2 theo quyết định kê biên tài sản. Tại biên bản kê biên thể hiện chỉ kê biên phần diện tích đất là 57.372m^2 , không thể hiện kê biên phần cây trồng trên đất và khi bán đấu giá cũng chỉ bán đối với diện tích đất đã kê biên. Lý do biên bản kê biên không thể hiện kê biên phần cây trồng trên đất đã được Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm C trình bày trong báo cáo số 165/BC-CCTHA ngày 17/10/2016: "Khi thực hiện kê biên trên thực tế phần đất này có một số cây đước mọc tự nhiên ở ven bờ sông đang còn rất nhỏ, không có giá trị kinh tế do vậy Chấp hành viên đã không thực hiện kê biên". Như vậy, việc ông T1 và bà T2 cho rằng trên phần đất bị kê biên ông bà đã trồng cây đước được 08 năm tuổi là chưa có căn cứ; đồng thời cũng không thể cho rằng biên bản kê biên không thể hiện kê biên cây trồng trên đất thì số cây trên phần đất kê biên vẫn còn là của ông T1 và bà Thuỷ.

[3.2] Hơn nữa, quá trình cơ quan thi hành án thực hiện việc kê biên, định giá, bán đấu giá đối với diện tích đất kê biên nêu trên, ông T1 và bà T2 đều biết, nhưng cũng không có ý kiến gì và cũng không đặt ra yêu cầu, khiếu nại đối với cây trồng trên đất. Từ khi kê biên đất đến thời điểm khai thác, ông T1 và bà T2 cũng không trực tiếp quản lý, chăm sóc phần cây trồng trên đất. Đồng thời bà N1 cũng xác định không có việc ông T1 gặp bà trao đổi và bà đồng ý cho ông T1 gửi lại số cây đước và cây ăn trái trên đất như ông T1 trình bày.

[3.3] Năm 2008, bà H3 là người trúng đấu giá mua diện tích đất kê biên của ông T1 và bà T2 với giá 827.600.000 đồng; đến năm 2013 bà H3 chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất lại cho anh Lê Dũng N2 và anh Lê Hồng T5; đến ngày 22/5/2017 anh N2 và anh T5 chuyển nhượng cho anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Đức H2 với giá 2.400.000.000 đồng. Như vậy, từ năm 2008 đến nay phần đất này cũng được chuyển nhượng qua nhiều người sử dụng và quản lý chăm sóc cây trồng trên đất, giá trị cây trồng trên đất cũng đã được tính vào trong giá trị chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do đó, việc anh H1, anh H2 khai thác hưởng lợi phần cây trồng trên diện tích đất nhận chuyển nhượng là hoàn toàn phù hợp.

[4] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1 và bà T2 là có căn cứ. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà T2 đã dự nộp được sung quỹ Nhà nước; ông T1 được miễn chịu án phí.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị nên không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 312 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Tô Thị T2.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 19/2019/DS-ST ngày 06 – 11 – 2019 của Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 và bà Tô Thị T2 về việc kiện đòi anh Phạm Văn H1 và anh Phạm Đức H2 trả lại phần giá trị cây rừng (đước) trên diện tích đất bị kê biên, bán đấu giá tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện N, tỉnh C với số tiền là 161.500.000 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1 được miễn chịu án phí; bà Tô Thị T2 phải chịu 4.037.500 đồng. Ngày 02/10/2018, ông T1 và bà T2 đã dự nộp 11.720.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0016138 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm C, đối trừ ông T1 và bà T2 được nhận lại 7.682.500 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Tô Thị T2 phải chịu 300.000 đồng, bà T2 đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006935 ngày 19/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Năm C được sung quỹ Nhà nước.

Ông Nguyễn Văn T1 được miễn chịu án phí.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- *Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;*
- *Tòa án nhân dân huyện Năm Căn;*
- *Chi cục THADS huyện Năm Căn;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ;*
- *Lưu án văn;*
- *Lưu VT(TM:TANDTCM).*

Nguyễn Thành Lập